

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 24-01-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công.

2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1972 (tên gọi khác: Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm: 1974) (*Có mặt*).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm: 1976 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Cùng cư trú tại: ấp số c, xã MC, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 07-11-2017, bản tự khai ngày 02-12-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T đi đến hôn nhân là do tự tìm hiểu quen biết, được cha mẹ hai bên đồng ý, tiến hành lễ cưới vào năm 1991, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MC vào ngày 13-11-2002. Nữ trang ngày cưới có đôi bông tai 07 phân vàng 24K, quá trình chung sống vợ chồng đã bán để trả nợ, nên hiện không còn. Sau ngày cưới, bà về sống chung bên chồng. Lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 1996 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T cờ bạc, không chăm lo làm ăn, thường xuyên say xỉn, hành hung, ngược đãi,

xúc phạm danh dự bà và đuổi bà đi, tự hủy hoại tài sản trong gia đình. Bà cố gắng chịu đựng để chăm lo cho con và chờ ông T sửa đổi tính tình, nhưng ông không thay đổi mà ngày càng phát sinh thêm. Gia đình không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Bà và ông T đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay, không hàn gắn được. Nay bà xin được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Bà và ông T có một con chung là Trần Diễm Tr, sinh ngày 06/02/1996, đã có gia đình riêng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông T có lập *Tờ đồng thuận phân chia di sản* ngày 18-6-2017, được Ủy ban nhân dân xã MC chứng thực ngày 26-6-2017, giữa bà và ông T đã tự phân chia tài sản chung xong, nên nay bà không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không nợ chung của ai, cũng không ai nợ bà và ông T, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị D có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Văn T.

** Quá trình Tòa án mời giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn T đều vắng mặt không lý do. Ngày 04-01-2018, Tòa án kết hợp với chính quyền địa phương trực tiếp lấy lời khai ông T trình bày như sau:*

Ông và bà Nguyễn Thị D đi đến hôn nhân do tự quen biết, cha mẹ hai bên chấp nhận, tổ chức lễ cưới vào năm 1991 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nữ trang ngày cưới ông không nhớ và đã bán hết sử dụng trong gia đình nên hiện không còn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc được khoảng 07 – 08 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau, thường hay cự cãi, những lúc trong người có rượu, không kiềm chế được bản thân, nên ông có đánh vợ. Ông và bà D còn ở chung một nhà; Ông xác định vẫn còn thương vợ, nên không đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông và bà D có một con chung là Trần Diễm Tr, sinh ngày 06/02/1996, hiện đã có gia đình riêng. Về tài sản chung: Có 500m² đất ruộng do ông đứng tên quyền sử dụng đất và một căn nhà ở cất nhờ trên đất của mẹ ruột ông, ông và bà D đã tự thỏa thuận về tài sản chung xong, nên nay ông không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: không có. Ông xác nhận có nhận được các thông báo triệu tập đến Tòa án giải quyết vụ án, nhưng ông không muốn ly hôn, nên ông không đến Tòa. Ông cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh tình trạng hôn nhân giữa ông và bà D còn khả năng hàn gắn được.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này, Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện

đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D: Cho bà D được ly hôn với ông Trần Văn T; Về con chung: đã thành niên; Về tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận phân chia xong; Nợ chung: không có, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Trần Văn T là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 24-01-2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, nhưng ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do đi làm hồ, không xin nghỉ được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Trần Văn T theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị D (tên gọi khác: Nguyễn Thị Thanh D) và ông Trần Văn T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MC vào ngày 13-11-2002, nên hôn nhân giữa bà D, ông T là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, ông bà chung sống hạnh phúc được đến năm 1996 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Bà D cho rằng nguyên nhân là do ông T cờ bạc, không chăm lo làm ăn, thường xuyên say xỉn, hành hung, ngược đãi, xúc phạm danh dự bà và đuổi bà đi, tự hủy hoại tài sản trong gia đình, bà đã sống ly thân với ông T từ tháng 6 năm 2017 đến nay, do tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T. Ông T thì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau, thường hay cự cãi, những lúc trong người có rượu, không kiềm chế được bản thân, nên ông có đánh vợ; Tuy nhiên, ông vẫn còn thương vợ, hiện vợ chồng còn ở cùng một nhà, nên ông không đồng ý ly hôn.

[3] Xét thấy gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng để hình thành và giáo dục nhân cách con người, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Do đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Bà D, ông T xác lập hôn nhân vào năm 1991, chung sống hạnh phúc được đến năm 1996 thì phát sinh mâu thuẫn. Quá trình sống chung, có những lúc chưa thống nhất về quan điểm cuộc sống, về

cách ứng xử giao tiếp với nhau, đáng lẽ ra bà D, ông T phải biết tự điều chỉnh hành vi bản thân, xử sự cho có lý, có tình, cùng góp ý và tôn trọng lẫn nhau để tìm cách giải quyết mọi vấn đề phát sinh trong cuộc sống vợ chồng một cách tốt đẹp nhất, để bảo vệ hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, khi bất hòa xảy ra, vợ, chồng không kiềm chế được hành vi và cách cư xử của bản thân, đã có những lời nói không chuẩn mực, dẫn đến cự cãi, thậm chí xô xát, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và dần mất đi.

[4] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...*”; Điều 21 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau*”. Nhưng bà D, ông T đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau.

[5] Theo Biên bản xác minh ngày 04-01-2018 của Tòa án với chính quyền địa phương xã MC và kết quả thu thập chứng cứ, đã xác nhận có sự việc quá trình chung sống giữa vợ chồng bà D, ông T nhiều lần xảy ra cự cãi, ông T nhiều lần đánh vợ, bị Công an xã MC ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính và được mời giáo dục nhiều lần, ông T cam kết không đánh vợ những lần tái phạm; Ý kiến của chính quyền địa phương về việc bà D xin ly hôn với ông T là có cơ sở, phù hợp luật định. Hiện tại tuy bà D, ông T còn ở chung một nhà, nhưng có thỏa thuận với nhau bà D ở phần nhà trước, ông T ở phần nhà phía sau, ông và bà đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau.

[6] Theo Thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ của Tòa án, ông T có trực tiếp ký nhận văn bản, nhưng ông không cung cấp được chứng cứ để chứng minh về mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức ly hôn và không đưa ra được phương hướng đoàn tụ hạnh phúc với bà D.

[7] Từ đó, có cơ sở xác định giữa bà D, ông T đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Việc ông T trình bày giữa ông và bà D còn có khả năng hàn gắn là không có căn cứ.

[8] Tại phiên tòa, bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn và cương quyết ly hôn với ông T là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho bà D được ly hôn với ông T.

[9] *Về con chung*: Bà D, ông T chung sống có một người con chung tên Trần Diễm Tr, sinh ngày 06/02/1996, hiện đã có gia đình riêng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà D, ông T trình bày đã tự thỏa thuận phân chia xong, không đặt ra yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét; Dành riêng cho các đương sự khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn nếu có yêu cầu.

[11] *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà D, ông T thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[12] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1972 (tên gọi khác: Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm: 1974) được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn T thống nhất xác định có một con chung tên là Trần Diễm Tr, sinh ngày 06/02/1996, hiện đã có gia đình riêng, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn T tự thỏa thuận, chưa đặt ra yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn T thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) bà D đã nộp theo Biên lai số AA/2015/0012680 ngày 16-11-2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã MC;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thanh Thảo